

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 2 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		22.597.122.360		46.092.231.499
1	Hàng thủy sản	USD		56.355.737		119.573.736
2	Hàng rau quả	USD		35.743.079		76.115.088
3	Hạt điều	Tấn	4.148	29.534.230	9.527	65.883.288
4	Cà phê	Tấn	51.561	331.730.176	86.863	560.510.097
5	Hạt tiêu	Tấn	4.483	32.066.797	8.424	61.684.242
6	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		31.210.306		60.386.819
7	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		43.448.053		82.874.267
8	Hóa chất	USD		107.674.767		205.675.705
9	Sản phẩm hóa chất	USD		102.431.369		209.293.932
10	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	116.228	137.212.932	206.287	244.518.567
11	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		292.227.869		620.563.021
12	Cao su	Tấn	1.441	3.487.513	2.706	6.210.592
13	Sản phẩm từ cao su	USD		75.802.993		154.460.336
14	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		186.473.646		428.197.152
15	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	USD		36.770.089		78.585.048
16	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		456.005.489		1.065.114.514
	- Sản phẩm gỗ	USD		412.261.074		975.413.002
17	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		87.860.955		167.894.175
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	104.497	242.549.933	195.024	456.267.196
19	Hàng dệt, may	USD		1.474.822.851		3.288.696.354
20	Vải mảnh, vải kỹ thuật khác	USD		59.298.742		118.785.913
21	Giày dép các loại	USD		1.278.923.864		2.749.082.922
22	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		125.903.755		270.511.359
23	Sản phẩm gốm, sứ	USD		21.491.122		41.195.254
24	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		70.031.684		149.258.262
25	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		37.308.581		65.957.979
26	Sắt thép các loại	Tấn	362.714	248.247.434	707.523	489.782.621
27	Sản phẩm từ sắt thép	USD		240.230.389		488.898.066
28	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		257.679.888		527.285.173

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
29	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		6.077.509.502		11.764.573.823
30	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.377.104.931		9.197.865.788
31	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		240.141.787		521.797.486
32	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		3.201.053.928		6.446.209.456
33	Dây điện và dây cáp điện	USD		259.727.383		528.557.813
34	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		1.028.743.095		2.010.157.995
	- Tàu thuyền các loại	USD		139.157.180		222.763.364
	- Phụ tùng ô tô	USD		715.826.656		1.413.648.552
35	Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		134.498.654		310.121.637
36	Hàng hóa khác	USD		1.175.818.837		2.459.685.823

Ngày in: 04/03/2025